

PHỤ LỤC 1

Hướng dẫn viết bài luận giới thiệu về bản thân ứng viên

Bài luận cá nhân của ứng viên (personal statement) kèm trong hồ sơ ứng tuyển thạc sĩ bao gồm các nội dung sau (nội dung khoảng 800 đến 1500 từ):

1. Giới thiệu khái quát về bản thân, quá trình học tập và công tác của ứng viên.
2. Trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển, xu hướng phát triển của ngành.
3. Động cơ lựa chọn ngành học, nguyện vọng, định hướng học tập và định hướng nghề nghiệp gắn với kế hoạch phát triển cá nhân của ứng viên khi tham gia học ngành đăng ký dự tuyển và sau khi tốt nghiệp.

Mẫu của bài luận cá nhân như sau:

BÀI LUẬN CÁ NHÂN

Họ và tên ứng viên:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ:.....

Ứng viên viết các nội dung 1, 2, 3 nói trên.

PHỤ LỤC 2

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 769/QĐ-ĐHNT ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	500-626
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
4	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ -1	ТРКИ -2

PHỤ LỤC 3

**Danh sách 21 trường được tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh
Theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

STT	Cơ sở đào tạo
1	Đại học Cần Thơ
2	Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM
4	Học viện Cảnh sát nhân dân
5	Đại học Thương mại
6	Học viện Khoa học quân sự
7	Đại học Văn Lang
8	Đại học Trà Vinh
9	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
10	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
11	Đại học Hà Nội
12	Đại học Sư phạm Hà Nội
13	Đại học Bách khoa Hà Nội
14	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
15	Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
16	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
17	Đại học Tây Nguyên
18	Đại học Quy Nhơn
19	Đại học Ngân hàng TP.HCM
20	Đại học Sài Gòn
21	Học viện An ninh nhân dân
22	Đại học Vinh
23	Đại học Thái Nguyên
24	Đại học Công nghiệp TP.HCM
25	Đại học Sư phạm TP.HCM

PHỤ LỤC 4

Danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp và ngành khác với ngành đăng ký dự thi

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
1. Công nghệ thông tin			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học máy tính - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Truyền thông và mạng - Sư phạm Tin học 		
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Điện tử truyền thông/viễn thông - Điều khiển tự động - Tin học công nghiệp - Toán và thống kê - Hệ thống thông tin quản lý - Hệ thống thông tin kinh tế - (Các ngành liên quan khác, xem xét dựa vào bảng điểm đại học) 		
2. Nuôi trồng thủy sản			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Quản lý nguồn lợi thủy sản 		
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý thủy sản - Khoa học thủy sản - Khai thác thủy sản - Nông học - Nông nghiệp - Chăn nuôi - Thú y - Khuyến nông - Sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản - Khoa học môi trường 		
3. Khai thác thủy sản			

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
a)	Ngành đúng	Không	Không
	- Khai thác thủy sản (Kỹ thuật Khai thác thủy sản, Khai thác Hàng hải thủy sản, An toàn Hàng hải, Khai thác-Hàng Hải, Công nghệ khai thác thủy sản) - Quản lý thủy sản		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	- Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật cơ khí - Khoa học hàng hải - Công nghệ chế biến thủy sản, Chế biến thủy sản - Kinh tế thủy sản, Kinh tế nông nghiệp		
4. Quản lý thủy sản			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	- Quản lý thủy sản. - Khai thác thủy sản (Kỹ thuật Khai thác thủy sản, Khai thác hàng hải thủy sản, Khai thác - Hàng hải, An toàn Hàng hải, Công nghệ Khai thác thủy sản). - Khoa học thủy sản - Nuôi trồng Thủy sản; Bệnh học Thủy sản; Quản lý nguồn lợi thủy sản - Chế biến thủy sản		
b)	Ngành gần, Ngành phù hợp	Có	Không
	- Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch - Cơ khí thủy sản; Khoa học hàng hải - Kinh tế nông nghiệp; Quản lý kinh tế; Kinh tế thủy sản		
5. Công nghệ sinh học			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Su phạm sinh học - Kỹ thuật y sinh		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	- Nhóm ngành thực phẩm, thủy sản (Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản)		Nếu xếp loại trung bình hoặc trung bình khá

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm ngành nông nghiệp (Nông nghiệp, Nông học, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp) - Nhóm ngành lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Lâm sinh, Nông lâm nghiệp, Công nghệ chế biến lâm sản) - Thú y - Nhóm ngành Y học (Xét nghiệm y học, Y đa khoa, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao, Kỹ thuật y học) - Dược học - Nhóm ngành hóa học (Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học) - Nhóm ngành môi trường (Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật môi trường) - Nhóm ngành máy tính, công nghệ thông tin và tin sinh học 		
6. Công nghệ thực phẩm			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Nông nghiệp - Hóa học - Sinh học 		
7. Công nghệ chế biến thủy sản			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Khai thác thủy sản - Khoa học thủy sản - Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp - Công nghệ sinh học 		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật hóa học - Hóa học - Sinh học 		
8. Công nghệ sau thu hoạch			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thủy sản 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Nông nghiệp - Kỹ thuật hóa học - Hóa học - Sinh học - Quản lý thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Khai thác thủy sản - Khoa học thủy sản 		
9. Kỹ thuật ô tô			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật ô tô - Cơ khí động lực - Cơ khí giao thông 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật điện – điện tử - Kỹ thuật nhiệt lạnh - Kỹ thuật hàng không - Khoa học Hàng hải <p>(Các ngành liên quan khác, xem xét dựa vào bảng điểm đại học)</p>		
10. Kỹ thuật tàu thủy			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí động lực - Kết cấu và công trình biển 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy 		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật ô tô - Cơ khí giao thông - Khoa học hàng hải 		
11. Kỹ thuật cơ khí động lực			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu); - Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt); - Kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô- máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới); - Kỹ thuật giao thông (Cơ khí giao thông). 		
b)	Ngành gần	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng; - Công nghệ chế tạo máy; - Khoa học hàng hải; - Kỹ thuật nhiệt; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật xây dựng. 		
12. Kỹ thuật cơ khí			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng), Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy (Chế tạo máy, Kỹ thuật chế tạo). - Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt. 		
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ kỹ thuật. - Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt...), Công nghệ thực phẩm (tốt nghiệp tại ĐH Nha Trang từ khóa 41 trở về trước). - Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô - máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới...), Công nghệ kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu...), Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, - Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật không gian - Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công 		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	ngiệp.		
13. Kinh tế phát triển			
a)	Ngành đúng		
	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý kinh tế; - - Kinh tế các ngành và lĩnh vực; - Phát triển nông thôn; Hệ thống nông nghiệp. 	Có	1. Căn cứ trên bảng điểm đại học, sẽ xét các môn học bổ sung. 2. Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (nếu theo CT định hướng NC)
b)	Ngành gần/khác		
	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh các ngành và lĩnh vực; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm: Tài chính – Ngân hàng; Tài chính công; Bảo hiểm; Hải quan; Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính; - Kế toán – Kiểm toán, bao gồm: Kế toán; Kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp; Kế toán công; - Quản trị - Quản lý, bao gồm: Khoa học quản lý; Chính sách công; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng; Logistics và chuỗi cung ứng; - Tốt nghiệp đại học khối ngành Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Tốt nghiệp đại học khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ 	Có	1. Căn cứ trên bảng điểm đại học, sẽ xét các môn học bổ sung. 2. Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (nếu theo CT định hướng NC)
14. Quản lý Kinh tế			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Quản lý công nghiệp, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế. - Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh thương mại 		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản lý tài nguyên tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý xây dựng, Quản lý thủy sản, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án,... - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Thị trường chứng khoán, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Luật kinh tế,... 		
15. Quản trị kinh doanh			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị kinh doanh - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, - Quản trị khách sạn, - Kinh doanh thương mại, - Quản trị kinh doanh quốc tế - Quản trị nhân lực - Marketing 		Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (nếu theo CT định hướng NC)
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh nông nghiệp - Quản lý công nghiệp - Kinh tế (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế du lịch, Kinh tế tài nguyên môi trường, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế quốc tế, - Kinh tế thương mại, Luật kinh tế, Kinh tế đối ngoại) ... - Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Ngân hàng), Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp), Kiểm toán, ...), Bất động sản, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm... - Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý. 		Tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (nếu theo CT định hướng NC)
16. Kế toán			
a)	Ngành, chuyên ngành đúng và phù hợp	Không	Không

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	- Kế toán - Kiểm toán		
b)	Ngành, chuyên ngành gần	Có	Không
	- Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng - Tài chính công - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Marketing - Kinh tế		
17. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Du lịch; Văn hóa du lịch; Du lịch học; Địa lý du lịch; Hướng dẫn du lịch		
b)	Ngành gần, ngành phù hợp	Có	Không
	- Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh nông nghiệp; Quản lý kinh tế; Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển; Marketing. - Việt Nam học, Tiếng anh du lịch, Tiếng Pháp du lịch; Tài chính ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, tài chính công); Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp); Kiểm toán; - Các ngành khối KHXXH&NV (Ngoại ngữ, Văn hóa) - Các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thông tin.		

PHỤ LỤC 5

Danh mục học phần bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ

TT	Ngành tuyển sinh	Mã HP	Các học phần bổ túc kiến thức	Số ĐVHT
1	Công nghệ thông tin	INS329	Mạng máy tính	3(2-1)
		INS330	Cơ sở dữ liệu	3(2-1)
		INS325	Hệ điều hành	3(2-1)
		INS326	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(2-1)
		INS339	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(2-1)
2	Nuôi trồng thủy sản Chọn 12 tín chỉ trong số học phần được liệt kê	FBI336	Mô và phối động vật thủy sản	3(2-1)
		FBI335	Sinh lý động vật thủy sản	3(2-1)
		FBI334	Sinh thái thủy sinh vật	3(2-1)
		AQT338	Dinh dưỡng trong nuôi trồng thủy sản	3(2-1)
		EPM351	Bệnh học thủy sản	4(3-1)
		AQT354	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3(3-0)
		AQT355	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	3(3-0)
		AQT353	Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	4(4-0)
		AQT356	Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3(3-0)
3	Khai thác thủy sản Chọn 12 tín chỉ trong số học phần được liệt kê		Vật liệu và công nghệ chế tạo ngư cụ	3(3-0)
		FIT339	Cơ sở lý thuyết và thiết kế ngư cụ	3(3-0)
		FIT344	Khai thác thủy sản 1	4(4-0)
			Khai thác thủy sản 2	4(4-0)
		FIT352	Quản lý khai thác thủy sản	4(4-0)
4	Quản lý thủy sản Ngành gần phải học bổ túc kiến thức từ 6 ÷ 9 tín chỉ; ngành phù hợp phải học bổ túc kiến thức từ 9 ÷ 12 tín chỉ	FIT348	Khai thác thủy sản	4(4-0)
			Quản lý thủy sản 1 (Nuôi trồng thủy sản + Chế biến thủy sản)	4(4-0)
			Quản lý thủy sản 2 (Quản lý khai thác thủy sản)	4(4-0)
		FIT333	Hải dương học nghề cá	3(3-0)
		FIT361	Nghề cá bền vững	3(3-0)
			Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản	4(4-0)
5	Công nghệ sinh học Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, phải bổ túc tối thiểu 3 tín chỉ và tối đa 12 tín chỉ.	BIO393	Hóa sinh học	3(3-0)
		BIO387	Vi sinh vật học	3(3-0)
		BIO3064	Kỹ thuật sinh học phân tử	5(5-0)
6	Công nghệ thực phẩm		Hóa học thực phẩm	2(2-0)
			Vi sinh vật học thực phẩm	4(2-2)

	Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.		Vật lý thực phẩm	3(2-1)
			Kỹ thuật thực phẩm	4(4-0)
			Công nghệ lạnh và lạnh đông thực phẩm	4(3-1)
			Phân tích và đánh giá chất lượng thực phẩm	4(2-2)
			Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3(3-0)
		FOT341	Công nghệ đồ hộp thực phẩm	4(3-1)
7	Công nghệ chế biến thủy sản Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.	Học phần bắt buộc (6 tín chỉ)		
			Vi sinh	3(2-1)
		BIO325	Hóa sinh	3(2-1)
		Học phần tự chọn (6 tín chỉ)		
			Hóa học thực phẩm	2(2-0)
			Kỹ thuật thực phẩm	4(4-0)
			Hóa phân tích	3(2-1)
			Phân tích đánh giá chất lượng thực phẩm	3(2-1)
			Công nghệ lạnh và lạnh đông	3(3-0)
			Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	3(3-0)
			Bảo quản sản phẩm trên tàu cá	3(3-0)
	Kỹ thuật chế biến thủy sản	3(3-0)		
8	Công nghệ sau thu hoạch Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.	Học phần bắt buộc (6 tín chỉ)		
			Vi sinh	3(2-1)
			Hóa sinh	3(2-1)
		Học phần tự chọn (6 tín chỉ)		
		POT339	Sinh lý nông sản và tổn thất sau thu hoạch	3(3-0)
			Sinh vật gây hại nông sản sau thu hoạch	2(2-0)
			Bảo quản lạnh và lạnh đông sản phẩm sau thu hoạch	2(2-0)
			Phân tích đánh giá chất lượng thực phẩm	3(2-1)
			Đánh giá nguy cơ trong xử lý, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch	2(2-0)
	Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	2(2-0)		
9	Kỹ thuật ô tô Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ	AUE337	Lý thuyết ô tô	3(3-0)
		AUE372	Kết cấu và tính toán ô tô	3(3-0)
		AUE370	Điện – Điện tử ô tô	3(3-0)
		MAE351	Động cơ đốt trong	3(3-0)
10	Kỹ thuật tàu thủy Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ trong	NAA338	Lý thuyết tàu thủy	4 (4-0)
			Kết cấu tàu thủy	3 (3-0)
			Sức bền tàu thủy	3 (3-0)
			Thiết kế thân tàu thủy	3 (3-0)
			Công nghệ đóng sửa tàu vỏ thép	3 (3-0)

	các học phần được liệt kê	NAA331	Kỹ thuật vẽ tàu	3 (3-0)
11	Kỹ thuật cơ khí động lực Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ		Động cơ đốt trong	3(3-0)
			Hệ thống truyền lực cơ khí	3(3-0)
			Hệ thống truyền động và điều khiển thủy khí	3(3-0)
			Máy chuyên dụng	3(3-0)
			Sửa chữa máy động lực	3(3-0)
12	Kỹ thuật cơ khí (Chọn 12 tín chỉ trong số học phần sau)		<i>Chuyên ngành kỹ thuật chế tạo</i>	
		MET373	Cơ sở thiết kế máy	3(3-0)
		MET301	Kỹ thuật chế tạo 1	4(4-0)
		MET303	Kỹ thuật chế tạo 2	4(4-0)
		MET304	Kỹ thuật chế tạo 3	4(4-0)
		MET375	Công nghệ CAD/CAM	2(2-0)
		MET305	Máy CNC và rô bốt	2(2-0)
			<i>Chuyên ngành kỹ thuật nhiệt lạnh</i>	
		REE329	Truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt	4(4-0)
		REE337	Kỹ thuật lạnh cơ sở	3(3-0)
		REE326	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3(3-0)
		REE346	Kỹ thuật nhiệt	3(3-0)
		REE365	Kỹ thuật cháy, lò hơi công nghiệp	3(3-0)
		REE383	Kỹ thuật điều hòa không khí và thông gió	3(3-0)
13	Kinh tế phát triển	ECS329	Kinh tế vi mô	3(3-0)
		ECS330	Kinh tế vĩ mô	3(3-0)
		ECS334	Kinh tế phát triển	3(3-0)
		ECS332	Kinh tế lượng	3(3-0)
14	Quản lý Kinh tế	ECS329	Kinh tế vi mô	3(3-0)
		ECS330	Kinh tế vĩ mô	3(3-0)
		BUA325	Quản trị học	3(3-0)
		BUA336	Luật kinh doanh	3(3-0)
15	Quản trị Kinh doanh	ECS329	Kinh tế vi mô	3(3-0)
		ECS330	Kinh tế vĩ mô	3(3-0)
		BUA325	Quản trị học	3(3-0)
		BUA335	Marketing căn bản	3(3-0)
16	Kế toán	ACC325	Nguyên lý kế toán	2(2-0)
		ACC351	Kế toán tài chính	2(2-0)
		AUD348	Kế toán quản trị chi phí	2(2-0)
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ	TOM389	Đại cương Quản trị doanh nghiệp du lịch	2(2-0)
		TOM336	Kinh tế du lịch	3(3-0)

	hành Ngành gần: bổ túc 6 tín chỉ (Đại cương Quản trị DN du lịch và KT du lịch) Ngành khác: bổ túc 12 tín chỉ	SSH321	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3(3-0)
		TOM329	Tâm lý du khách và giao tiếp ứng xử trong du lịch	3(3-0)
		BUA335	Marketing căn bản	3(3-0)